

Số: /BC-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC PHÍ
tại Đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức thu học phí, hỗ trợ học phí
đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường
xuyên công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công
lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Việc thu học phí trên địa bàn tỉnh cho đến năm học 2022-2023 hiện đang được thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh gồm: Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 về Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021; Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

Ngày 27/8/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Tại điểm a, khoản 2 Điều 9 Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khung học phí (mức sàn - mức trần) do Chính phủ quy định để quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền; khoản 2 Điều 31 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập tại địa phương”.

Bên cạnh đó, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 176/TB-VPCP ngày 15/5/2023 của về việc Thông báo kết luận của Phó thủ tướng Trần Hồng Hà tại cuộc họp về vấn đề học phí và sách giáo khoa cho năm học mới, đã nêu “...*cấp*

bù cho phần học phí tăng thêm của mầm non, phổ thông công lập đối với các nhóm đối tượng chính sách, khó khăn, yếu thế”.

Do vậy, căn cứ các hướng dẫn tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP và quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì việc xây dựng và trình HĐND tỉnh Nghị quyết quy định mức thu học phí, hỗ trợ học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và xây dựng tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh là cần thiết vừa để thực hiện các quy định hiện hành của Nhà nước, vừa để bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh là cần thiết.

Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí, hỗ trợ học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm 3 nội dung chính:

(1) Quy định mức thu học phí từ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2025-2026 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập;

(2) Quy định tiêu chí xác định địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

(3) Quy định về hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên học văn hóa hệ công lập.

Theo quy định hiện hành thì các nội dung (1) và (2) được xây dựng theo quy trình quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật nên không phải thực hiện đánh giá tác động chính sách theo Luật quy định. Riêng nội dung (3) là chính sách đặc thù được xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật nên phải thực hiện đánh giá tác động chính sách. Do vậy, đánh giá tác động chính sách tập trung vào nội dung (3) nhằm làm rõ căn cứ, mục tiêu và tác động của chính sách khi triển khai thực hiện.

Mức thu học phí đề xuất ở năm học 2023-2024 tại Dự thảo Nghị quyết là mức sàn ở mỗi cấp học của khung thu do Chính phủ quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. Tuy nhiên, so với mức thu hiện hành tăng khá cao (tăng 25 ngàn/HS/tháng đến 225 ngàn/HS/tháng, tùy theo vùng; mức tăng cao nhất ở khu vực thành thị). Cụ thể:

(1) Dự kiến mức thu học phí năm học 2023-2024 (1.000 đồng/HS/tháng)

Vùng, địa bàn	Dự kiến Mức thu học phí năm 2023-2024				
	Mầm non	Giáo dục phổ thông		GDTX (dạy văn hóa)	
		THCS	THPT	THCS	THPT
1. Thành thị	300	300	300	300	300
2. Nông thôn	100	100	200	100	200
3. Miền núi	50	50	100	50	100

(2) Mức thu học phí hiện hành năm học 2022-2023 (1.000 đồng/HS/tháng)

Vùng, địa bàn	Mầm non	Giáo dục phổ thông		GDTX (dạy văn hóa)	
		THCS	THPT	THCS	THPT
1. Thành thị	120	75	120	75	120
2. Nông thôn	75	45	75	45	75
3. Miền núi	25	20	25	20	25

(3) Chênh lệch tăng giữa mức thu học phí đề xuất và mức thu hiện hành (1.000 đồng/HS/tháng). (3) = (1)-(2)

Vùng, địa bàn	Mầm non	Giáo dục phổ thông		GDTX (dạy văn hóa)	
		THCS	THPT	THCS	THPT
1. Thành thị	180	225	180	225	180
2. Nông thôn	25	55	125	55	125
3. Miền núi	25	30	75	30	75

Mặc dù Nghị định số 81/2021/NĐ-CP đã quy định chế độ không đóng học phí, miễn giảm học phí cho một số đối tượng tại Điều 14, Điều 15, Điều 16.

Tuy nhiên, với mức thu học phí tăng khá cao nên để hỗ trợ cho một số đối tượng khó khăn, đặc thù, không thuộc đối tượng miễn theo quy định thì việc xây dựng chính sách hỗ trợ học phí là cần thiết.

2. Các căn cứ để xây dựng

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Theo đó, có nội dung “*Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội*”;

Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ ban hành quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Văn bản số 176/TB-VPCP ngày 15/5/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo kết luận của Phó thủ tướng Trần Hồng Hà tại cuộc họp về vấn đề học phí và sách giáo khoa cho năm học mới, đã nêu “...*cấp bù cho phần học phí tăng thêm của mầm non, phổ thông công lập đối với các nhóm đối tượng chính sách, khó khăn, yếu thế*”

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và thực thi các chế độ, chính sách học phí theo Nghị định, hướng dẫn của Chính phủ đã ban hành.

- Góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, thể hiện sự chăm lo đời sống đối với người dân nhất là ở các nhóm yếu thế, khó khăn và nhóm có tính chất đặc thù của tỉnh trong lĩnh vực giáo dục thông qua việc hỗ trợ học phí.

- Giảm áp lực về đóng góp học phí cho các nhóm đối tượng yếu thế, nhóm có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường.

- Đảm bảo chính sách học phí trên địa bàn tỉnh đi vào cuộc sống và không gây khó khăn trong việc đóng góp đối với các nhóm yếu thế, nhóm đặc thù. Việc hỗ trợ học phí cho học sinh phải đảm bảo đúng đối tượng, công khai, minh bạch, các cơ sở giáo dục tiếp nhận và sử dụng kinh phí đúng mục đích.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Xác định vấn đề bất cập

Tại điểm a, khoản 2 Điều 9 Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khung học phí (mức sàn - mức trần) do Chính phủ quy định để quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền.

Mức thu học phí đề xuất ở năm học 2023-2024 tại Dự thảo Nghị quyết là mức sàn ở mỗi cấp học của khung thu do Chính phủ quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. Tuy nhiên, so với mức thu hiện hành tăng khá cao (tăng 25 ngàn/HS/tháng đến 225 ngàn/HS/tháng, tùy theo vùng; mức tăng cao nhất ở khu vực thành thị). Cụ thể mức tăng học phí giữa mức thu đề xuất ở năm học 2023-2024 và mức thu hiện hành như sau:

Vùng, địa bàn	Chênh lệch tăng học phí giữa mức thu đề xuất ở năm học 2023-2024 và mức thu hiện hành				
	Mầm non	Giáo dục phổ thông		GDTX (dạy văn hóa)	
		THCS	THPT	THCS	THPT
1. Thành thị	180	225	180	225	180
2. Nông thôn	25	55	125	55	125
3. Miền núi	25	30	75	30	75

Trong thời gian qua, người dân bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 và hiện nay, trong tình hình sản xuất, kinh doanh khó khăn dẫn đến giảm đơn hàng, giảm ngày làm, giảm thu nhập của người lao động nên phụ huynh học sinh không khỏi lo lắng do việc tăng học phí ở năm học 2023-2024.

Tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP đã có chế độ không đóng học phí, miễn giảm học phí cho một số đối tượng tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Nghị định. So với quy định, vẫn còn một số đối tượng trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng đặc thù, khó khăn nhưng không thuộc đối tượng miễn, giảm học phí theo quy định. Văn bản số 176/TB-VPCP ngày 15/5/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo kết luận của Phó thủ tướng Trần Hồng Hà tại cuộc họp về vấn đề học phí và sách giáo khoa cho năm học mới, đã nêu “...cấp bù cho phần học phí tăng thêm của mầm non, phổ thông công lập đối với các nhóm đối tượng chính sách, khó khăn, yếu thế”.

Do vậy, UBND tỉnh đề nghị thực hiện hỗ trợ học phí nhằm góp phần giảm bớt khó khăn, gánh nặng trong việc đóng góp học phí, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc đến trường của học sinh là giải pháp cần thiết.

2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội, thực hiện chăm lo đời sống đối với người dân nhất là ở các nhóm yếu thế, nhóm có tính chất đặc thù của tỉnh.

- Giảm áp lực về đóng góp học phí cho các nhóm đối tượng yếu thế, nhóm có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường.

- Đảm bảo chính sách học phí trên địa bàn tỉnh đi vào cuộc sống và không gây khó khăn trong việc đóng góp đối với các nhóm yếu thế, nhóm đặc thù.

- Việc hỗ trợ học phí cho học sinh phải đảm bảo đúng đối tượng, công khai, minh bạch, các cơ sở giáo dục tiếp nhận và sử dụng kinh phí đúng mục đích.

3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

3.1. Giải pháp 1: Không thực hiện chính sách hỗ trợ học phí

a) Ưu điểm: Không làm tăng chi ngân sách hàng năm

b) Hạn chế: Không góp phần thực hiện được chính sách an sinh xã hội của tỉnh; chính sách học phí trên địa bàn tỉnh khi thực hiện sẽ tạo phản ứng của xã hội, nhất là các đối tượng đặc thù, khó khăn trên địa bàn tỉnh do mức học phí tăng cao, tạo thêm gánh nặng về chi tiêu học phí cho các đối tượng khó khăn, đặc thù và ảnh hưởng đến việc đến trường của học sinh thuộc đối tượng nếu không đảm bảo kinh phí để đóng góp; không đảm bảo thực hiện đúng chủ trương tại văn bản số 176/TB-VPCP ngày 15/5/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà tại cuộc họp về vấn đề học phí và sách giáo khoa cho năm học mới, đã nêu “...*cấp bù cho phần học phí tăng thêm của mầm non, phổ thông công lập đối với các nhóm đối tượng chính sách, khó khăn, yếu thế*”

3.2. Giải pháp 2: Hỗ trợ học phí cho tất cả học sinh mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông và học viên học văn hóa hệ GDTX công lập trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

a) Đối tượng hỗ trợ: Tất cả học sinh mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông và học viên học văn hóa hệ GDTX công lập trên địa bàn tỉnh

b) Mức hỗ trợ

DVT: (1.000 đồng/HS/tháng)

Vùng, địa bàn	Mầm non	Giáo dục phổ thông		GDTX (dạy văn hóa)	
		THCS	THPT	THCS	THPT
1. Thành thị	180	225	180	225	180
2. Nông thôn	25	55	125	55	125
3. Miền núi	25	30	75	30	75

c) Ưu điểm, hạn chế

- Ưu điểm: Góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội của tỉnh. Chính sách thể hiện sự quan tâm ưu tiên đầu tư cho giáo dục, góp phần vào sự phát triển toàn diện cho nguồn nhân lực của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

- Hạn chế: Ngân sách tỉnh phải chi hàng năm khá lớn (hơn 300 tỷ/năm) tạo áp lực lớn cho ngân sách; chính sách hỗ trợ mang tính cào bằng, chưa đảm bảo thực hiện đúng chủ trương tại văn bản số 176/TB-VPCP ngày 15/5/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo kết luận của Phó thủ tướng Trần Hồng Hà tại cuộc họp về vấn đề học phí và sách giáo khoa cho năm học mới, đã nêu “...*cấp bù cho phần học phí tăng thêm của mầm non, phổ thông công lập đối với các nhóm đối tượng chính sách, khó khăn, yếu thế*”.

3.3. Giải pháp 3: Hỗ trợ học phí cho một số đối tượng khó khăn, đặc thù của tỉnh đang học ở mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông và học viên học văn hóa hệ GDTX công lập trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

a) Đối tượng hỗ trợ:

- Đối tượng 1: Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông hệ công lập đang theo học tại cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 24 xã thuộc khu vực I theo Quyết định của Chính phủ, theo tiêu chí quy định thì xã khu vực I là xã bước đầu phát triển nên so với các địa bàn còn lại trên địa bàn tỉnh thì các điều kiện phát triển thua kém, sinh kế của người dân còn hạn chế. Do vậy, cần thiết thực hiện hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông hệ công lập đang theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn nhằm giảm bớt khó khăn trong đóng góp của người dân.

- Đối tượng 2: Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa tại các GDTX hệ công lập là con công nhân làm việc ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tỉnh Đồng Nai là tỉnh công nghiệp, tập trung một số lượng rất lớn công nhân đến làm việc và sinh sống. Tuy nhiên, hiện nay tình hình chung của các nhà máy, xí nghiệp đang khó khăn trong sản xuất, kinh doanh dẫn đến giảm đơn hàng, giảm ngày làm, giảm thu nhập của công nhân.

Bên cạnh đó, thực hiện hỗ trợ học phí cho con em công nhân nhằm góp phần hỗ trợ lực lượng công nhân ổn định công việc, cuộc sống và không đứt gãy nguồn cung lao động. Do vậy, việc hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa tại các GDTX hệ công lập là

con công nhân làm việc ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

- Đối tượng 3: Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông hệ công lập là con của hộ gia đình có cha, mẹ thuộc trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp các hộ gia đình có cha, mẹ thuộc trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo đã được Chính phủ ưu tiên hỗ trợ về BHYT khi khám chữa bệnh, nên đề xuất thực hiện hỗ trợ học phí để giảm bớt gánh nặng khi đóng góp cho các hộ gia đình này.

- Đối tượng 4: Trẻ em học mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa tại các GDTX hệ công lập thuộc trường hợp được giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (khoản 2 Điều 16)

Các đối tượng được giảm học phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 81/2021/NĐ-CP thuộc các trường hợp khó khăn nên khi áp dụng mức thu học phí mới, mặc dù đã được giảm học phí nhưng mức đóng học phí vẫn rất cao so với mức đóng hiện hành.

Ví dụ như trường hợp học sinh THPT thuộc hộ cận nghèo theo mức học phí hiện hành, khi được giảm 50% học phí thì mức đóng theo khu vực thành thị, nông thôn, miền núi lần lượt là 12.500 đồng/HS/tháng – 37.500 đồng/HS/tháng - 60.000 đồng/HS/tháng; tuy nhiên nếu theo mức thu đề xuất mới thì mức đóng theo khu vực thành thị, nông thôn, miền núi lần lượt 50.000 đồng/HS/tháng – 100.000 đồng/HS/tháng-150.000 đồng/HS/tháng.

Do vậy, để hỗ trợ cho các đối tượng trên, đề xuất thực hiện hỗ trợ học phí là phân chênh lệch giữa mức thu học phí cũ và mức thu học phí mới

- Đối tượng 5: Trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa tại các GDTX hệ công lập thuộc trường hợp mồ côi cha hoặc mẹ

Trong thời gian qua, đã có nhiều ý kiến đề nghị thực hiện miễn học phí cho các học sinh mồ côi cha hoặc mẹ do dịch bệnh Covid 19. Tuy nhiên chưa có cơ sở để thực hiện, phần nhiều học sinh mồ côi cha hoặc mẹ đều thuộc đối tượng khó khăn, cần sự hỗ trợ và chia sẻ của xã hội, nhà nước.

b) Mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ học phí năm học 2023-2024

DVT: đồng/học sinh/tháng

Đối tượng	Mầm non	Giáo dục phổ thông		GDTX (dạy văn hóa)	
		THCS	THPT	TIICS	THPT
1. Đối tượng 1	25	30	75	30	75
2. Đối tượng 2, Đối tượng 3					
- Thành thị	180	225	180	225	180
- Nông thôn	25	55	125	55	125
3. Đối tượng 4					

- Thành thị	90	112	90	112	90
- Nông thôn	12	27	62	27	62
4. Đối tượng 5					
- Thành thị	180	225	180	225	180
- Nông thôn	25	55	125	55	125

c) Ưu điểm: Góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội của tỉnh. Thể hiện sự quan tâm ưu tiên đầu tư cho giáo dục, nhất là các đối tượng khó khăn, yếu thế; phù hợp với ngân sách tỉnh, chính sách hỗ trợ đảm bảo công bằng, không cào bằng; chính sách thực hiện đúng chủ trương tại văn bản số 176/TB-VPCP ngày 15/5/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo kết luận của Phó thủ tướng Trần Hồng Hà tại cuộc họp về vấn đề học phí và sách giáo khoa cho năm học mới, đã nêu “...*cấp bù cho phần học phí tăng thêm của mầm non, phổ thông công lập đối với các nhóm đối tượng chính sách, khó khăn, yếu thế*”; .

d) Hạn chế: Ngân sách tỉnh phải chi kinh phí để thực hiện hàng năm khoảng 150 tỷ đồng; không hỗ trợ hết tất cả học sinh trên địa bàn tỉnh.

4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông, học viên học văn hóa GDTX công lập và phụ huynh học sinh.

4.1. *Đánh giá tác động giải pháp 1*: Không thực hiện hỗ trợ học phí năm học 2023-2024.

- Tác động về mặt kinh tế: Không làm tăng chi ngân sách nhà nước do không thực hiện hỗ trợ học phí.

- Tác động về mặt xã hội:

Không góp phần thực hiện được chính sách an sinh xã hội của tỉnh; chính sách học phí trên địa bàn tỉnh khi thực hiện sẽ có thể gây ra phản ứng của xã hội, nhất là các đối tượng đặc thù, khó khăn trên địa bàn tỉnh do mức học phí tăng cao, tạo thêm gánh nặng về chi tiêu học phí cho các đối tượng khó khăn, đặc thù và ảnh hưởng đến việc đến trường của một số đối tượng nếu không đảm bảo kinh phí để đóng góp;

Không đảm bảo thực hiện đúng chủ trương tại văn bản số 176/TB-VPCP ngày 15/5/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà tại cuộc họp về vấn đề học phí và sách giáo khoa cho năm học mới, đã nêu “...*cấp bù cho phần học phí tăng thêm của mầm non, phổ thông công lập đối với các nhóm đối tượng chính sách, khó khăn, yếu thế*”

- Tác động về giới: Không có tác động về giới;

- Tác động của thủ tục hành chính: không phát sinh;

- Tác động với hệ thống pháp luật:

Không đảm bảo thực hiện chủ trương hỗ trợ học phí theo chỉ đạo tại văn bản số 176/TB-VPCP ngày 15/5/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà tại cuộc họp về vấn đề học phí và sách giáo khoa cho năm học mới, đã nêu “...*cấp bù cho phần học phí tăng thêm của mầm non, phổ thông công lập đối với các nhóm đối tượng chính sách, khó khăn, yếu thế*”

4.2. *Đánh giá tác động giải pháp 2*: Hỗ trợ phần chênh lệch tăng học phí cho tất cả học sinh mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông và học viên học văn hóa hệ GDTX công lập trên địa bàn tỉnh.

- Tác động về mặt kinh tế: Ngân sách tỉnh phải chi hàng năm khoảng 300 tỷ đồng để thực hiện hỗ trợ.

- Tác động về mặt xã hội: Góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội của tỉnh. Chính sách thể hiện sự quan tâm ưu tiên đầu tư cho giáo dục, góp phần vào sự phát triển toàn diện cho nguồn nhân lực của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.

- Tác động của thủ tục hành chính: các sở ngành thực hiện hướng dẫn quy trình để thực hiện hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh THCS, học sinh trung học phổ thông và học viên trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Tác động với hệ thống pháp luật: không tác động đối với hệ thống pháp luật không phát sinh thêm tổ chức bộ máy, không phát sinh thêm nhân sự, đảm bảo tính thống nhất của chính sách trong tổ chức thực hiện.

4.3. *Đánh giá tác động giải pháp 3*: Hỗ trợ phần chênh lệch tăng học phí cho một số đối tượng khó khăn, đặc thù của tỉnh đang học ở mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông và học viên học văn hóa hệ GDTX công lập trên địa bàn tỉnh.

- Tác động về mặt kinh tế: Ngân sách tỉnh phải chi khoảng 150 tỷ đồng để hỗ trợ học phí hàng năm.

- Tác động về mặt xã hội: Góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội của tỉnh. Thể hiện sự quan tâm ưu tiên đầu tư cho giáo dục, nhất là các đối tượng khó khăn, yếu thế; phù hợp với ngân sách tỉnh, chính sách hỗ trợ đảm bảo công bằng, không cào bằng; chính sách thực hiện đúng chủ trương tại văn bản số 176/TB-VPCP ngày 15/5/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo kết luận của Phó thủ tướng Trần Hồng Hà tại cuộc họp về vấn đề học phí và sách giáo khoa cho năm học mới, đã nêu “...*cấp bù cho phần học phí tăng thêm của mầm non, phổ thông công lập đối với các nhóm đối tượng chính sách, khó khăn, yếu thế*”.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.

- Tác động của thủ tục hành chính: các sở ngành thực hiện hướng dẫn quy trình để thực hiện hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh THCS, học sinh trung học phổ thông và học viên trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Tác động với hệ thống pháp luật: không tác động đối với hệ thống pháp luật không phát sinh thêm tổ chức bộ máy, không phát sinh thêm nhân sự, đảm bảo tính thống nhất của chính sách trong tổ chức thực hiện.

5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

5.1. Đề xuất lựa chọn giải pháp

- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; trong đó, tại khoản 3, Điều 21 quy định:

“Điều 21. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định định mức phân bổ và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu ngân sách:

3. Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách trung ương không hỗ trợ.”.

- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì nội dung chính sách nêu trên do HĐND cấp tỉnh quy định; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Căn cứ văn bản số 176/TB-VPCP ngày 15/5/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo kết luận của Phó thủ tướng Trần Hồng Hà tại cuộc họp về vấn đề học phí và sách giáo khoa cho năm học mới, đã nêu *“...cấp bù cho phần học phí tăng thêm của mầm non, phổ thông công lập đối với các nhóm đối tượng chính sách, khó khăn, yếu thế”*

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tác động của các giải pháp, Sở Giáo dục và Đào tạo kiến nghị lựa chọn **Giải pháp 3** là hỗ trợ học phí cho một số đối tượng khó khăn, đặc thù của tỉnh đang học ở mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông và học viên học văn hóa hệ GDTX công lập trên địa bàn tỉnh. Nội dung cụ thể như sau:

a) Tên chính sách: Hỗ trợ học phí cho một số đối tượng khó khăn, đặc thù của tỉnh đang học ở mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông và học viên học văn hóa hệ GDTX công lập trên địa bàn tỉnh

b) Đối tượng hỗ trợ:

- Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông hệ công lập đang theo học tại cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 (Đối tượng 1).

- Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa tại các GDTX hệ công lập là con công nhân làm việc ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh (Đối tượng 2).

- Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông hệ công lập là con của hộ gia đình có cha, mẹ thuộc trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ (Đối tượng 3).

- Trẻ em học mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa tại các GDTX hệ công lập thuộc trường hợp được giảm học phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Đối tượng 4).

- Trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa tại các GDTX hệ công lập thuộc trường hợp mồ côi cha hoặc mẹ (Đối tượng 5).

c) Mức hỗ trợ học phí năm học 2023-2024

ĐVT: đồng/học sinh/tháng

Đối tượng	Mầm non	Giáo dục phổ thông		GDTX (dạy văn hóa)	
		THCS	THPT	TIICS	THPT
1. Đối tượng 1	25.000	30.000	75.000	30.000	75.000
2. Đối tượng 2, Đối tượng 3					
- Thành thị	180.000	225.000	180.000	225.000	180.000
- Nông thôn	25.000	55.000	125.000	55.000	125.000
3. Đối tượng 4					
- Thành thị	90.000	112.500	90.000	112.500	90.000
- Nông thôn	12.500	27.500	62.500	27.500	62.500
- Miền núi	12.500	15.000	37.500	15.000	37.500
4. Đối tượng 5					
- Thành thị	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
- Nông thôn	100.000	100.000	200.000	100.000	200.000
- Miền núi	50.000	50.000	100.000	50.000	100.000

d) Nguyên tắc hỗ trợ

- Đảm bảo đúng đối tượng, công khai, minh bạch.

- Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị quyết này với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác.

đ) Thời gian hỗ trợ

Hỗ trợ theo số tháng học tập thực tế tại các cơ sở giáo dục theo quy định, tối đa không quá 9 tháng/năm học đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên.

e) Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách tỉnh

5.2. Lý do lựa chọn giải pháp

- Góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội của tỉnh. Thể hiện sự quan tâm ưu tiên cho giáo dục, nhất là các đối tượng khó khăn, yếu thế.

- Kinh phí hàng năm chi cho công tác hỗ trợ phù hợp, khả thi khi cân đối, nhất là trong tình hình kinh tế xã hội sau đại dịch Covid-19 và khó khăn chung của nền kinh tế hiện nay.

- Chính sách hỗ trợ đảm bảo công bằng, không cào bằng và đúng chủ trương tại văn bản số 176/TB-VPCP ngày 15/5/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo kết luận của Phó thủ tướng Trần Hồng Hà tại cuộc họp về vấn đề học phí và sách giáo khoa cho năm học mới, đã nêu “...*cấp bù cho phần học phí tăng thêm của mầm non, phổ thông công lập đối với các nhóm đối tượng chính sách, khó khăn, yếu thế*”

5.3. Thẩm quyền ban hành chính sách

Chính sách thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

III. LẤY Ý KIẾN

Dự thảo báo cáo đánh giá tác động của chính sách được lấy ý kiến bằng các hình thức:

- Dự thảo được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của tỉnh trong thời gian 30 ngày để các cá nhân tổ chức góp ý rộng rãi;

- Dự thảo đã gửi Ủy ban Mật trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai; các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, hành phố để lấy ý kiến góp ý;

- Dự thảo đã được lấy ý kiến của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố, lấy ý kiến của phụ huynh học sinh, các nhà trường

(Đính kèm bảng tổng hợp ý kiến góp ý của UBMTTQVN tỉnh; các Sở, ngành, UBND và Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố, mẫu lấy ý kiến của cha mẹ học sinh; mẫu tổng hợp ý kiến của cha mẹ học sinh)

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện chính sách

- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính.
- UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa.
- Các cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, tổ chức thu học phí.

2. Cơ quan chịu trách nhiệm giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Đồng Nai.

V. Phụ lục :

Trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các địa phương, các cơ sở giáo dục. Dự kiến số lượng và kinh phí hỗ trợ/năm như sau:

- Dự kiến số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ : 186.409 học sinh
- Chia ra:
 - + Học sinh tại các cơ sở giáo dục ở địa bàn khu vực I : 33.409 học sinh
 - + Học sinh là đối tượng con công nhân : 105.064 học sinh
- Dự kiến nhu cầu kinh phí hỗ trợ (9 tháng): : 153,7 tỷ đồng/năm
- Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ học phí từ ngân sách tỉnh.

(chi tiết theo phụ lục số 2)

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động chính sách hỗ trợ học phí tại đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức thu học phí, hỗ trợ học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP. UBND tỉnh (VX);
- Lưu: VT, VX, TH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ lục số 1

Trẻ mầm non, học sinh phổ thông thuộc đối tượng không đóng học phí; miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP

I. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI ĐÓNG HỌC PHÍ (ĐIỀU 14 CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP)

1. Học sinh tiểu học trường công lập.

II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ (ĐIỀU 15 CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP)

1. Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định.

5. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024).

7. Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

8. Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2022 - 2023 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2022).

9. Học sinh trung học cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 Điều này được miễn học phí từ năm học 2025 - 2026 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2025).

10. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế

độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

11. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

12. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

III. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ (ĐIỀU 16 CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP)

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định.

Phụ lục số 2
Dự kiến số lượng học sinh và nhu cầu kinh phí hỗ trợ 1 năm học

STT	Đối tượng	ĐVT	Số lượng	Mức hỗ trợ (1.000 đồng)			Nhu cầu kinh phí (1.000 đồng)
				Mức thu mới	Mức thu cũ	Mức hỗ trợ	
	Tổng cộng						153.719.775
1	Học sinh tại các cơ sở giáo dục ở địa bàn khu vực I						
	- Mầm non	Cháu	10.804	50	25	25	2.430.900
	- THCS	Học sinh	15.764	50	20	30	4.256.280
	- THPT	Học sinh	6.841	100	25	75	4.617.675
2	Đối tượng là con công nhân						
	- Mầm non	Cháu	20.412	300	120	180	33.067.440
	- THCS	Học sinh	73.434	300	75	225	91.174.320
	- GDTX (học hệ văn hóa)	Học sinh	19	300	120	180	30.780
	- THPT	Học sinh	11.199	300	120	180	18.142.380

(Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương, các trường THPT công lập trên địa bàn tỉnh theo văn bản số 791/SGDDĐT-KHTC ngày 08/3/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đề xuất, thống kê hỗ trợ học phí)